

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	24,500 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.6%	4.3%	-11.6%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.29
Z - score (sản xuất)	(Ba1)
2023	Cảnh báo

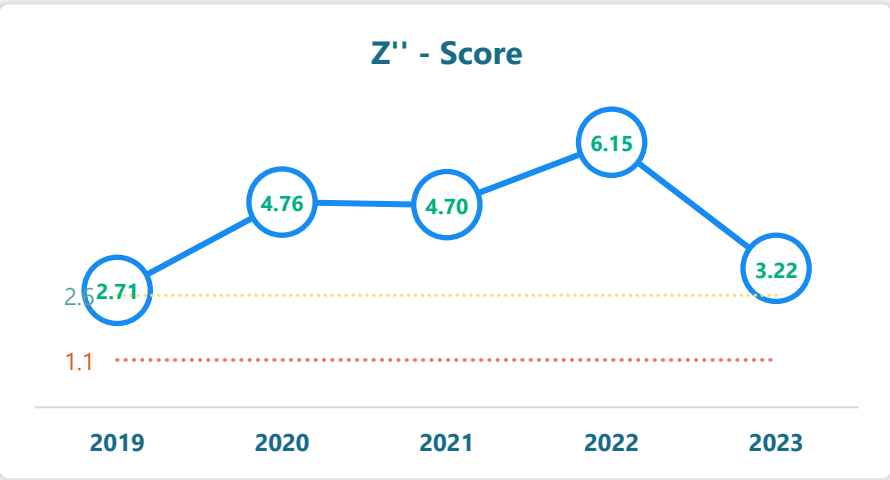
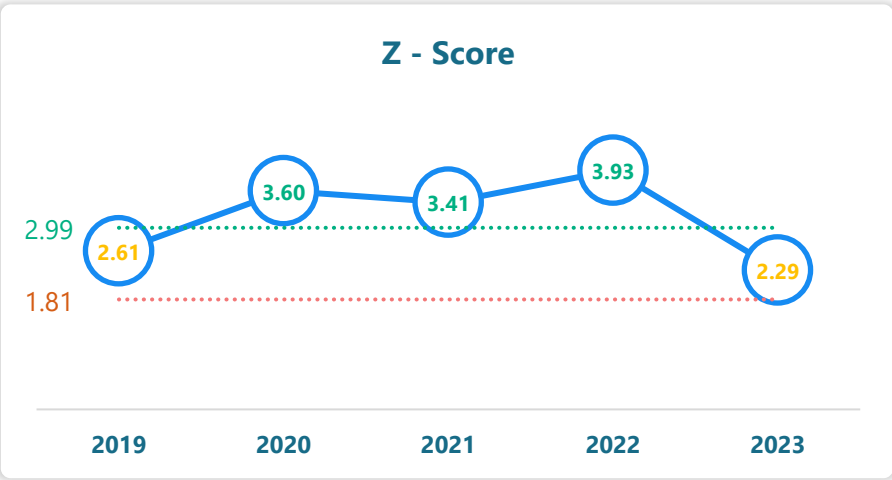
Hệ số nguy cơ phá sản	3.22
Z'' - score (phi sản xuất)	(A3)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
6,386		▼ 2,402
tỷ VNĐ		▼ 27.3%

LN sau thuế	2023	YoY
473		▼ 410
tỷ VNĐ		▼ 46.4%

ROE	2023	+/- YoY
10.6%		▼ 9.4%

ROA	2023	+/- YoY
6.0%		▼ 6.6%



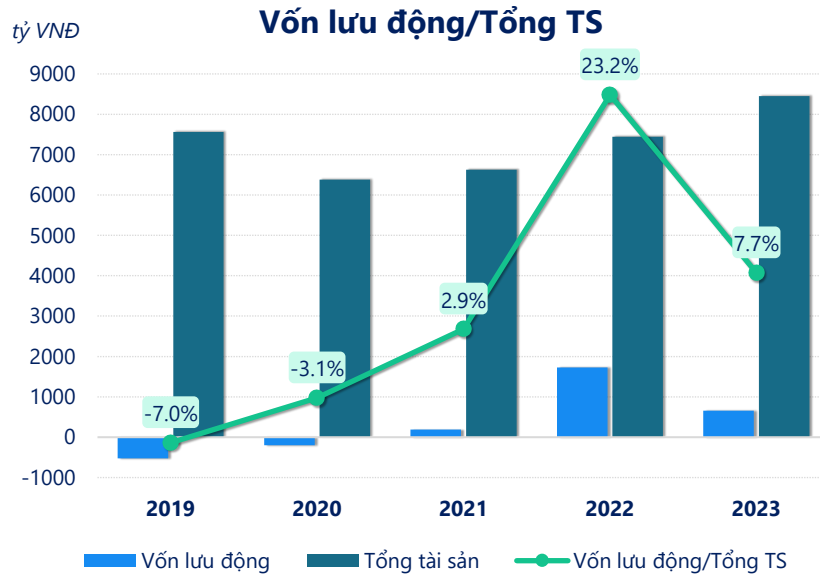
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **NT2** năm **2023** đạt **2.29**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **NT2** năm **2023** đạt **3.22**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2023**, **NT2** ghi nhận doanh thu thuần **6,386** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **473.1** tỷ đồng, lần lượt **giảm 27.3%** và **giảm 46.4%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **10.6%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

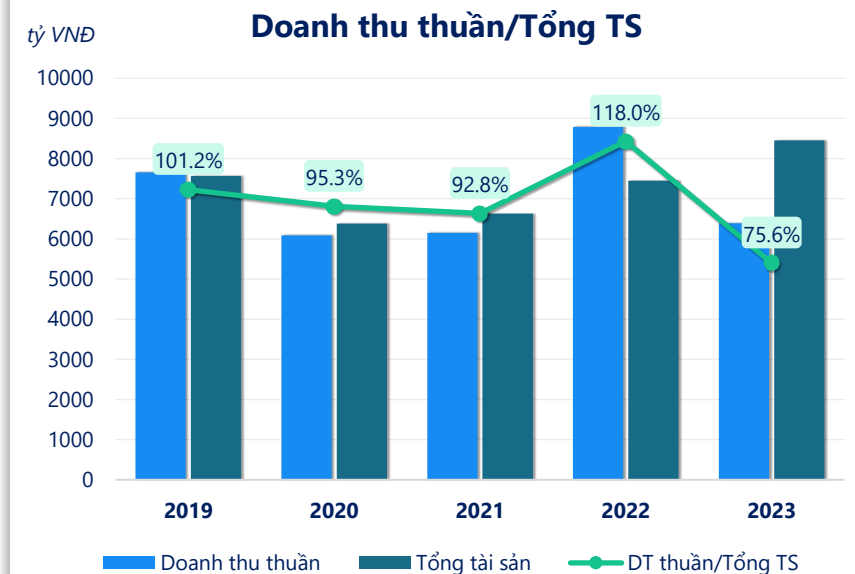
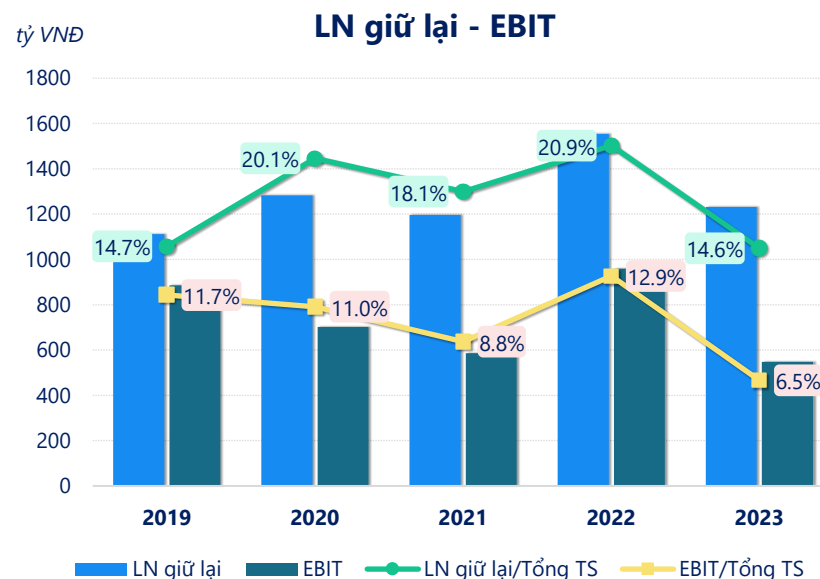
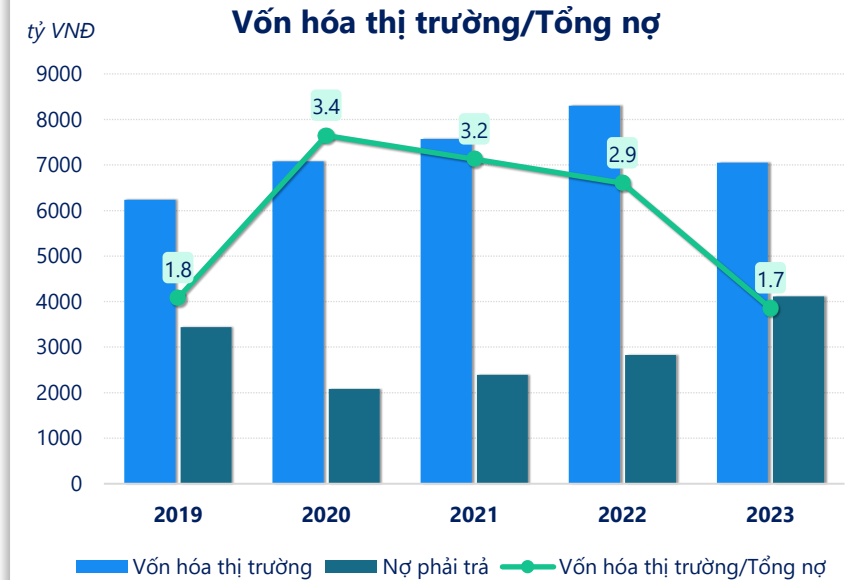
## CTCP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (HSX: NT2)



**Vốn lưu động > 0** cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.71**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>8,471</b>	<b>7,445</b>	<b>13.8%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>4,791</b>	<b>4,557</b>	<b>5.1%</b>
Tiền và tương đương tiền	1.15	384	-99.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,100	949	121%
Phải thu ngắn hạn	2,346	2,911	-19.4%
Hàng tồn kho	260	307	-15.3%
Tài sản ngắn hạn khác	82.7	4.69	1663%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>3,680</b>	<b>2,888</b>	<b>27.4%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	2,125	2,809	-24.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	1,555	78.9	1870%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>4,112</b>	<b>2,831</b>	<b>45.3%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>4,112</b>	<b>2,831</b>	<b>45.3%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,200	631	90.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,680	770	118%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>4,359</b>	<b>4,614</b>	<b>-5.5%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>4,359</b>	<b>4,614</b>	<b>-5.5%</b>
Vốn điều lệ	2,879	2,879	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>7,654</b>	<b>6,082</b>	<b>6,150</b>	<b>8,788</b>	<b>6,386</b>
Giá vốn hàng bán	6,679	5,187	5,474	7,706	5,876
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>974</b>	<b>895</b>	<b>676</b>	<b>1,082</b>	<b>510</b>
Doanh thu HĐTC	47.8	17.6	17.7	24.4	107
Chi phí TC	168	160	52.0	17.8	34.5
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>87.8</b>	<b>38.3</b>	<b>20.3</b>	<b>15.4</b>	<b>33.8</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	86.8	85.0	82.9	131	69.0
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>767</b>	<b>667</b>	<b>559</b>	<b>957</b>	<b>514</b>
Lợi nhuận khác	30.2	-3.84	7.23	-13.7	-0.07
<b>LN trước thuế</b>	<b>797</b>	<b>663</b>	<b>566</b>	<b>943</b>	<b>514</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>754</b>	<b>625</b>	<b>534</b>	<b>883</b>	<b>473</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>754</b>	<b>625</b>	<b>534</b>	<b>883</b>	<b>473</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,917	1,222	1,074	1,383	857
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-187	218	8.22	-946	-1,090
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,344	-1,830	-1,143	-53.9	-150
Tiền đầu kỳ	65.1	451	61.7	0.99	384
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>386</b>	<b>-389</b>	<b>-60.7</b>	<b>383</b>	<b>-383</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	451	61.7	0.99	384	1.15